

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.450	16.550	16.970	16.970	VNĐ
	CAD	18.420	18.530	19.020	19.020	VNĐ
	CHF		31.120		31.990	VNĐ
	EUR	28.930	29.060	29.880	29.880	VNĐ
	GBP	34.330	34.490	35.400	35.400	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,80	179,30	183,00	184,00	VNĐ
	NZD		15.250		15.780	VNĐ
	SGD	19.750	19.930	20.450	20.450	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 22/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 22/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.